

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1850/QĐ- UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	84.537.000.000	23.566.223.497	87.757.024.838		
I	Thu nội địa	84.537.000.000	23.282.866.497	87.473.667.838		
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	361.962.000.000	82.186.639.636	371.189.316.841	102,55	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	74.047.000.000	23.470.295.176	85.167.980.246	115,02	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.357.000.000	21.962.300.435	66.112.248.678		
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	71.690.000.000	1.507.994.741	19.055.731.568	26,58	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	287.915.000.000	58.716.344.460	250.334.137.380	86,95	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	217.263.000.000	54.315.000.000	162.945.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	70.652.000.000	4.401.344.460	87.389.137.380		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		
IV	Thu kết dư			20.287.677.667		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			15.399.521.548		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	361.962.000.000	81.301.803.360	223.938.451.547	61,87	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	291.310.000.000	69.060.215.310	189.500.637.197	65,05	
1	Chi đầu tư phát triển	70.600.000.000	24.379.759.913	40.951.952.113	58,01	
2	Chi thường xuyên	216.050.000.000	44.680.455.397	148.548.685.084	68,76	
3	Chi cho vay			-		

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
4	Chi viện trợ			-		
5	Chi trả nợ lãi			-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
7	Dự phòng NSNN	4.660.000.000		-		
8	Các nhiệm vụ chi khác			-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	70.652.000.000	12.241.588.050	34.437.814.350	48,74	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1850/QĐ- UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	76.327.000.000	23.282.866.497	87.473.667.838	19.130	
I	Thu nội địa	76.327.000.000	23.282.866.497	87.473.667.838	19.130	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000.000	8.099.647.438	33.224.455.552	9492,70	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.020.000.000	1.059.906.222	2.816.722.021	93,27	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	1.160.000.000	2.886.825.984	13.571.962.165	1170,00	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	1.050.000.000	1.020.125.384	3.886.585.965	370,15	
7	Các khoản thu về nhà, đất	71.190.000.000	18.747.675	15.502.465.360	21,78	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	590.000.000	7.467.175	28.724.907	4,87	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		11.280.500	89.494.403		
-	Thu tiền sử dụng đất	70.600.000.000		15.384.246.050	21,79	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		15.142.000	346.968.000		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển		10.000.000	325.687.500		
12	Thu khác ngân sách	348.000.000	165.324.678	379.994.740		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	259.000.000	11.037.272.500	21.631.100.000	8.351,78	
14	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	74.047.000.000	23.470.295.176	85.167.980.246	115,02	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	72.390.000.000	1.507.994.741	19.055.731.568	26,32	

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.657.000.000	21.962.300.435	66.112.248.678	3989,88	

TÌNH HÌNH HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1850/QĐ- UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý II	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	361.962.000.000	81.301.803.360	223.938.451.547	61,87	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	291.310.000.000	81.301.803.360	223.938.451.547	76,87	
I	Chi đầu tư phát triển	70.600.000.000	24.379.759.913	40.951.952.113	58,01	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	70.600.000.000	24.379.759.913	40.951.952.113		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-		
II	Chi trả nợ lãi			-		
III	Chi thường xuyên	216.050.000.000	56.922.043.447	182.986.499.434		
	Trong đó:			-		
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	127.759.000.000	19.891.938.945	71.551.883.116		
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	724.000.000	230.224.000	265.224.000		
IV	Chi cho vay			-		
V	Chi viện trợ			-		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.660.000.000		-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			-		
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	70.652.000.000	12.241.588.050	34.437.814.350	48,74	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	70.652.000.000	12.241.588.050	34.437.814.350	48,74	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			-		